



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 1/4/2019</i> )
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 31/3/2019</i> )
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 31/5/2019</i> )
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành	

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội, 22-08-2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 22-08-2019 được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00185-1\*2-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-08-2019



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.201.117.292.598</b>	<b>1.101.996.062.031</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>35.937.673.511</b>	<b>64.102.403.357</b>
Tiền	111		35.937.673.511	62.402.403.357
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.700.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>439.522.445.539</b>	<b>419.806.200.135</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10(b)	387.859.122.427	368.398.433.347
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.222.435.487	22.402.207.911
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	35.109.573.660	31.674.244.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(2.668.686.035)	(2.668.686.035)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>695.331.447.467</b>	<b>588.845.140.397</b>
Hàng tồn kho	141		698.557.897.083	592.071.590.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.226.449.616)	(3.226.449.616)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.325.726.081</b>	<b>29.242.318.142</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.834.409.487	1.390.248.517
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.037.665.594	27.398.418.625
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		453.651.000	453.651.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>439.804.800.744</b>	<b>467.496.305.696</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.221.317.178</b>	<b>44.928.848.451</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10(b)	-	2.067.434.949
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	27.221.317.178	33.158.525.968
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>335.890.506.038</b>	<b>364.697.313.285</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	330.461.463.126	358.275.824.923
<i>Nguyên giá</i>	222		1.264.397.260.337	1.240.452.635.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(933.935.797.211)	(882.176.810.895)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	132.600.000	179.400.000
<i>Nguyên giá</i>	225		280.800.000	280.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(148.200.000)	(101.400.000)
Tài sản cố định vô hình	227	16	5.296.442.912	6.242.088.362
<i>Nguyên giá</i>	228		10.930.099.483	10.780.099.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.633.656.571)	(4.538.011.121)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>45.435.592.596</b>	<b>29.095.295.903</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	45.435.592.596	29.095.295.903
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.257.384.932</b>	<b>28.774.848.057</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	31.257.384.932	28.774.848.057
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.640.922.093.342</b>	<b>1.569.492.367.727</b>



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.284.306.251.264</b>	<b>1.194.869.493.652</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.087.184.619.867</b>	<b>956.106.542.742</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(b)	385.471.079.806	343.167.191.881
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	36.340.144.100	34.723.681.960
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	7.075.415.137	5.379.083.302
Phải trả người lao động	314		105.201.984.203	170.905.662.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.765.944	43.160.701
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	8.331.944.701	1.887.033.933
Vay ngắn hạn	320	23(a)	526.545.728.389	394.680.902.914
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	18.105.557.587	5.319.825.688
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>197.121.631.397</b>	<b>238.762.950.910</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	-	208.571.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	47.067.075.001	59.664.776.096
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	10.912.510.000	10.812.510.000
Vay dài hạn	338	23(b)	131.191.431.699	159.377.976.285
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.950.614.697	8.699.117.529
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>356.615.842.078</b>	<b>374.622.874.075</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>356.615.842.078</b>	<b>374.622.874.075</b>
Vốn cổ phần	411	26	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	19.819.819.147	14.316.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.635.035.330	57.206.135.398
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ/năm trước	421a		558.135.398	2.177.594.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.076.899.932	55.028.541.129
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		763.427.601	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.640.922.093.342</b>	<b>1.569.492.367.727</b>

Người lập:

22 -08- 2019

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**


**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.549.802.443.650	1.269.729.085.086
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	39.182.912	245.234.605
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1.549.763.260.738</b>	<b>1.269.483.850.481</b>
Giá vốn hàng bán	11	31	1.305.555.310.010	1.063.975.569.824
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>244.207.950.728</b>	<b>205.508.280.657</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	9.652.508.928	7.158.747.320
Chi phí tài chính	22	33	22.173.608.662	14.482.101.731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.528.820.280	7.897.315.364
Chi phí bán hàng	25	34	87.280.402.988	74.650.786.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	106.327.582.161	94.754.061.883
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>38.078.865.845</b>	<b>28.780.077.507</b>
Thu nhập khác	31	36	1.427.056.173	1.510.255.927
Chi phí khác	32		1.445.699	743.655.157
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.425.610.474</b>	<b>766.600.770</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>39.504.476.319</b>	<b>29.546.678.277</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	6.227.732.316	4.215.528.340
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>33.276.744.003</b>	<b>25.331.149.937</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		33.174.451.932	25.219.756.669
Cổ đông không kiểm soát	62		102.292.071	111.393.268
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	850	1.334

Người lập:

22 -08- 2019

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thị Thu Hà  
 Kế toán tổng hợp

  
 Phạm Bích Hồng  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Đức Việt  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>39.504.476.319</b>	<b>29.546.678.277</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	62.004.983.559	73.003.959.790
Các khoản dự phòng	03	-	(1.105.149.956)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.983.937.644	3.743.170.605
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.457.499.938)	(607.209.855)
Chi phí lãi vay	06	12.528.820.280	7.897.315.364
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>114.564.717.864</b>	<b>112.478.764.225</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(12.168.808.538)	18.742.664.802
Biến động hàng tồn kho	10	(106.486.307.070)	(175.740.183.086)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.202.114.518)	28.924.282.954
Biến động chi phí trả trước	12	(3.128.704.866)	1.072.238.080
		<b>(25.421.217.128)</b>	<b>(14.522.233.025)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.528.820.280)	(8.017.217.067)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.913.725.660)	(3.788.955.853)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	278.340.000	481.261.877
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.478.384.101)	(9.328.374.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(46.063.807.169)</b>	<b>(35.175.518.982)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(59.838.776.064)	(99.299.878.260)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.339.445.455	152.350.909
Tiền thu lãi tiền gửi	27	320.874.479	454.858.946
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(58.178.456.130)</b>	<b>(98.692.668.405)</b>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		728.904.629.483	548.288.680.246
Tiền trả nợ gốc vay	34		(616.533.328.431)	(506.183.000.627)
Tiền trả cổ tức	36		(36.256.611.950)	(34.000.758.884)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>76.114.689.102</b>	<b>8.104.920.735</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(28.127.574.197)</b>	<b>(125.763.266.652)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9	64.102.403.357	149.159.664.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37.155.649)	20.221.663
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>35.937.673.511</b>	<b>23.416.619.408</b>

Người lập:

22-08-2019



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty và công ty con.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 1 công ty con – Công ty TNHH May Phù Đổng. (1/1/2019: 1 công ty con). Tổng Công ty nắm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và công ty con có 7.422 nhân viên (1/1/2019: 7.571 nhân viên).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là chi phí làm phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 và chi phí xây dựng website May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 48 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chần, khăn cotton, quần áo may sẵn. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí địa lý của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Tổng Công ty và công ty con không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần của bộ phận	180.576.632.299	472.431.040.104	685.720.792.068	182.368.682.823	28.666.113.444	1.549.763.260.738
Kết quả kinh doanh của bộ phận	33.475.087.920	37.588.940.898	103.849.749.664	68.789.512.531	504.659.715	244.207.950.728
Thu nhập không phân bổ						9.652.508.928
Chi phí không phân bổ						(215.781.593.811)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						38.078.865.845
Thu nhập khác						1.427.056.173
Chi phí khác						(1.445.699)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(6.227.732.316)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						33.276.744.003



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Doanh thu thuần của bộ phận	100.849.392.207	423.475.483.127	471.501.766.185	242.616.219.446	31.040.989.516	1.269.483.850.481
Kết quả kinh doanh của bộ phận	13.190.682.708	50.050.810.811	55.150.529.229	83.483.262.792	3.632.995.117	205.508.280.657
Thu nhập không phân bổ						7.158.747.320
Chi phí không phân bổ						(183.886.950.470)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						28.780.077.507
Thu nhập khác						1.510.255.927
Chi phí khác						(743.655.157)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(4.215.528.340)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						25.331.149.937



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	28.908.071.069	145.872.710.151	129.027.970.738	74.862.399.015	9.187.971.454	387.859.122.427
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ						1.253.062.970.915
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.640.922.093.342</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>1.284.306.251.264</b>

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn						59.838.776.064
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						61.611.040.941
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính						46.800.000
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.095.645.450



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	35.749.842.712	142.557.617.443	119.614.779.301	10.674.714.083	61.868.914.757	370.465.868.296
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ						1.199.026.499.431
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.569.492.367.727</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>1.194.869.493.652</b>

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	Châu Á VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn						99.299.878.260
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						72.644.116.700
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính						46.800.000
Khấu hao tài sản cố định vô hình						805.727.779





**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.147.092.689	4.968.038.965
Tiền gửi ngân hàng	31.790.580.822	57.434.364.392
Các khoản tương đương tiền	-	1.700.000.000
	35.937.673.511	64.102.403.357

**10. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Oktava Hong Kong Limited	26.885.632.758	34.047.394.721
Lever Shirt Limited	59.901.330.293	48.419.295.000
Brandtex A/C	30.058.181.135	18.957.091.352
Các khách hàng khác	271.013.978.241	269.042.087.223
	387.859.122.427	370.465.868.296

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	387.859.122.427	368.398.433.347
Dài hạn	-	2.067.434.949
	387.859.122.427	370.465.868.296

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thiệu Đô	10.465.549.547	9.699.707.237

Khoản phải thu từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	18.144.702.116	20.810.502.994
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	9.461.317.663	5.957.521.006
Tạm ứng cho nhân viên	4.662.054.446	3.032.575.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	122.516.400	395.437.800
Phải thu ngắn hạn khác	2.718.983.035	1.478.208.112
	<b>35.109.573.660</b>	<b>31.674.244.912</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô (công ty liên quan) từ tiền khách hàng ứng trước (*)	14.054.150.000	16.810.530.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	11.324.625.000	14.761.312.500
Đặt cọc dài hạn	1.739.486.570	1.481.065.860
Phải thu dài hạn khác	103.055.608	105.617.608
	<b>27.221.317.178</b>	<b>33.158.525.968</b>

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền phí gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào giá gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền phí gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào giá gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2019			1/1/2019				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-
Công ty TNHH May Toàn Thắng	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-
Công ty TNHH Việt Thắng Jean	Trên 1 năm	1.887.503.620	(566.251.086)	1.321.252.534	6 tháng - 1 năm	1.887.503.620	(566.251.086)	1.321.252.534
		<b>3.989.938.569</b>	<b>(2.668.686.035)</b>	<b>1.321.252.534</b>		<b>3.989.938.569</b>	<b>(2.668.686.035)</b>	<b>1.321.252.534</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(2.668.686.035)

(2.668.686.035)

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.584.768.438	-	45.924.403.137	-
Nguyên vật liệu	404.616.083.574	-	311.034.301.527	-
Công cụ và dụng cụ	1.048.296.601	-	1.660.446.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.448.766.971	-	26.164.723.772	-
Thành phẩm	126.955.771.808	(3.226.449.616)	142.053.542.322	(3.226.449.616)
Hàng hóa	26.374.984.710	-	32.473.823.086	-
Hàng gửi đi bán	32.529.224.981	-	32.760.349.444	-
	<b>698.557.897.083</b>	<b>(3.226.449.616)</b>	<b>592.071.590.013</b>	<b>(3.226.449.616)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 7.564 triệu VND thành phẩm (1/1/2019: 7.564 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	312.419.791.716	776.798.568.636	49.317.957.227	101.916.318.239	1.240.452.635.818
Tăng trong kỳ	415.292.123	17.727.787.799	2.924.449.090	8.344.443.152	29.411.972.164
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.092.967.182	-	-	3.494.559.794	4.587.526.976
Thanh lý	-	(5.119.352.180)	(4.122.320.000)	(813.202.441)	(10.054.874.621)
Số dư cuối kỳ	313.928.051.021	789.407.004.255	48.120.086.317	112.942.118.744	1.264.397.260.337
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	193.744.844.843	584.107.985.714	38.469.088.874	65.854.891.464	882.176.810.895
Khấu hao trong kỳ	9.320.227.614	42.985.588.489	2.687.780.869	6.617.443.969	61.611.040.941
Thanh lý	-	(5.119.352.180)	(4.122.320.000)	(610.382.445)	(9.852.054.625)
Số dư cuối kỳ	203.065.072.457	621.974.222.023	37.034.549.743	71.861.952.988	933.935.797.211
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	118.674.946.873	192.690.582.922	10.848.868.353	36.061.426.775	358.275.824.923
Số dư cuối kỳ	110.862.978.564	167.432.782.232	11.085.536.574	41.080.165.756	330.461.463.126

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 689.806 triệu VND (1/1/2019: 626.669 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 128.256 triệu VND (1/1/2019: 40.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23(b)).

**15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	280.800.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	101.400.000
Khấu hao trong kỳ	46.800.000
Số dư cuối kỳ	148.200.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	179.400.000
Số dư cuối kỳ	132.600.000

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.622.101.835	199.997.648	3.958.000.000	10.780.099.483
Tăng trong kỳ	150.000.000	-	-	150.000.000
Số dư cuối kỳ	6.772.101.835	199.997.648	3.958.000.000	10.930.099.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.010.820.870	199.997.648	2.327.192.603	4.538.011.121
Khấu hao trong kỳ	640.978.782		454.666.668	1.095.645.450
Số dư cuối kỳ	2.651.799.652	199.997.648	2.781.859.271	5.633.656.571
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	4.611.280.965	-	1.630.807.397	6.242.088.362
Số dư cuối kỳ	4.120.302.183	-	1.176.140.729	5.296.442.912

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.312 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 2.312 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	29.095.295.903	6.387.971.110
Tăng trong kỳ	21.725.816.648	54.274.433.045
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(4.587.526.976)	(1.298.408.479)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 18)	(797.992.979)	(25.464.054)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.435.592.596</b>	<b>59.338.531.622</b>
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm	4.207.688.182	-
Công trình trung tâm phân phối điện và khí nén	-	752.584.355
Dự án sửa chữa cải tạo phòng cơ điện	378.359.971	63.910.000
Dự án cải tạo Trung tâm Công nghệ cao Vạn Thành	23.583.362.639	23.508.683.548
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	14.330.197.316	4.770.118.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.935.984.488	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.435.592.596</b>	<b>29.095.295.903</b>

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.130.155.405	643.119.978	21.001.572.674	28.774.848.057
Tăng trong kỳ	6.737.236.076	-	6.154.960.506	12.892.196.582
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	797.992.979	797.992.979
Phân bổ trong kỳ	(4.226.234.682)	(559.786.668)	(6.421.631.336)	(11.207.652.686)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.641.156.799</b>	<b>83.333.310</b>	<b>21.532.894.823</b>	<b>31.257.384.932</b>



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Levertex Limited	138.859.251.820	101.382.720.362
Công ty TNHH G.M.I	9.281.004.700	12.324.912.800
Các nhà cung cấp khác	237.330.823.286	229.668.129.719
	385.471.079.806	343.375.762.881
	385.471.079.806	343.375.762.881

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	385.471.079.806	343.167.191.881
Dài hạn	-	208.571.000
	385.471.079.806	343.375.762.881
	385.471.079.806	343.375.762.881

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thiệu Đô	4.558.928.274	8.265.305.941
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6.449.187	-
	4.565.377.461	8.265.305.941
	4.565.377.461	8.265.305.941

Khoản phải trả đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Người mua trả tiền trước**

**(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dewhirst Group Ltd	26.599.965.106	32.218.696.004
Golden Textile Industry Limited	18.199.500.000	18.199.500.000
Jensmart International Limited	17.738.159.547	20.598.457.784
Các khách hàng khác	20.869.594.448	23.371.804.268
	<hr/>	<hr/>
	83.407.219.101	94.388.458.056
	<hr/>	<hr/>

**(b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	36.340.144.100	34.723.681.960
Dài hạn	47.067.075.001	59.664.776.096
	<hr/>	<hr/>
	83.407.219.101	94.388.458.056
	<hr/>	<hr/>

**(c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6.166.380.927	-
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.147.074.892	8.662.174.724	(7.958.143.144)	1.851.106.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.102.072.867	6.227.732.316	(5.913.725.660)	3.416.079.523
Thuế thu nhập cá nhân	607.570.085	5.166.748.094	(4.263.335.801)	1.510.982.378
Thuế nhà thầu	415.064.480	517.041.814	(789.679.092)	142.427.202
Thuế xuất nhập khẩu	107.300.978	379.846.770	(362.088.186)	125.059.562
Thuế đất	-	4.606.305.301	(4.606.305.301)	-
Các loại thuế khác	-	151.858.428	(122.098.428)	29.760.000
	5.379.083.302	25.711.707.447	(24.015.375.612)	7.075.415.137

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	2.948.147.725	765.953.263
Cổ tức phải trả	321.163.793	279.775.743
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.062.633.183	841.304.927
	8.331.944.701	1.887.033.933

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đặt cọc dài hạn	840.000.000	812.510.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	72.510.000	-
	10.912.510.000	10.812.510.000

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
		Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND	
	Vay ngắn hạn (*)	332.086.554.463	725.412.489.484	(582.999.734.931)	1.133.019.373	475.632.328.389	
	Vay dài hạn đến hạn trả	62.594.348.451	26.226.700.000	(37.976.238.451)	68.590.000	50.913.400.000	
		394.680.902.914	751.639.189.484	(620.975.973.382)	1.201.609.373	526.545.728.389	

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

(\*) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. 

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	-	9.702.887.543
Khoản vay ngân hàng	VND	2015 - 2022	63.138.400.000	80.121.000.000
Khoản vay ngân hàng	USD	2015 - 2022	116.938.431.699	130.641.437.193
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	2.028.000.000	1.507.000.000
			<b>182.104.831.699</b>	<b>221.972.324.736</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			<b>(50.913.400.000)</b>	<b>(62.594.348.451)</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			<b>131.191.431.699</b>	<b>159.377.976.285</b>

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo có giá trị còn lại là 128.256 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 40.834 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Khoản vay cá nhân không có đảm bảo.

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.319.825.688	3.025.161.652
Trích lập trong kỳ	14.985.776.000	15.581.000.000
Tặng khác	278.340.000	481.261.877
Sử dụng trong kỳ	(2.478.384.101)	(8.693.374.914)
Số dư cuối kỳ	<b>18.105.557.587</b>	<b>10.394.048.615</b>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	189.000.000.000	46.268.000.000	-	76.276.819.147	56.885.594.269	702.359.530	369.132.772.946
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.219.756.669	111.393.268	25.331.149.937
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.172.000.000	(5.172.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.555.630.500)	(25.369.500)	(15.581.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(34.020.000.000)	(20.000.000)	(34.040.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	189.000.000.000	46.268.000.000	-	81.448.819.147	27.357.720.438	768.383.298	344.842.922.883
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	14.316.819.147	57.206.135.398	702.359.530	374.622.874.075
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.174.451.932	102.292.071	33.276.744.003
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.503.000.000	(5.503.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.954.552.000)	(31.224.000)	(14.985.776.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(36.288.000.000)	(10.000.000)	(36.298.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	19.819.819.147	33.635.035.330	763.427.601	356.615.842.078

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000	30.240.000	302.400.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000	30.240.000	302.400.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	30/6/2019 và 1/1/2019		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.279.002	182.790.020.000	60,45%
	30.240.000	302.400.000.000	100%

**27. Cổ tức**

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 với số tiền là 36.288 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 34.020 triệu VND).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập 5.503 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5.172 triệu VND) vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.000.782	23.248.702.895	1.453.075	33.646.468.647
Euro (“EUR”)	-	-	2	43.170
		<u>23.248.702.895</u>		<u>33.646.511.817</u>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	72.261.946.086	97.331.543.177
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.953.054.931	-
	<u>99.215.001.017</u>	<u>97.331.543.177</u>

**(c) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	7.984.800.630	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.939.202.520	31.547.611.320
Sau năm năm	102.081.538.208	102.001.467.923
	<u>142.005.541.358</u>	<u>141.435.982.073</u>



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.212.919.251.986	927.607.037.979
▪ Cung cấp dịch vụ	15.875.870.411	15.656.610.743
▪ Gia công	321.007.321.253	326.465.436.364
	<hr/>	<hr/>
	1.549.802.443.650	1.269.729.085.086
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(39.182.912)	(245.234.605)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.549.763.260.738	1.269.483.850.481

**31. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2019 VND
Bán hàng	1.055.338.788.732	805.270.407.798
Cung cấp dịch vụ	1.795.705.825	6.638.037.099
Gia công	248.420.815.453	253.172.274.883
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.105.149.956)
	<hr/>	<hr/>
	1.305.555.310.010	1.063.975.569.824

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	320.874.479	454.858.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.331.634.270	6.539.748.092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179	164.140.282
	<hr/>	<hr/>
	9.652.508.928	7.158.747.320
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.528.820.280	7.897.315.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.659.646.455	2.836.731.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.983.937.644	3.743.170.605
Chi phí tài chính khác	1.204.283	4.884.020
	<hr/>	<hr/>
	22.173.608.662	14.482.101.731
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.551.434.302	11.341.562.791
Chi phí quảng cáo	1.975.988.295	2.447.584.593
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	17.302.003.170	17.158.546.303
Chi phí xuất khẩu	15.240.838.382	12.112.160.660
Chi phí thuê cửa hàng	7.748.331.249	7.868.332.249
Chi phí bán hàng khác	29.461.807.590	23.722.600.260
	<hr/>	<hr/>
	87.280.402.988	74.650.786.856
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.371.913.668	46.357.790.595
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.800.017.126	12.514.559.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.060.017.580	7.774.532.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.095.633.787	28.107.179.253
	<hr/>	<hr/>
	106.327.582.161	94.754.061.883
	<hr/>	<hr/>

**36. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.136.625.459	152.350.909
Thu nhập khác	290.430.714	1.357.905.018
	<hr/>	<hr/>
	1.427.056.173	1.510.255.927
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	648.126.554.000	587.870.391.510
Chi phí nhân viên	397.918.705.212	372.656.347.805
Chi phí khấu hao và phân bổ	62.004.983.559	73.003.959.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.249.987.995	160.570.210.485
Chi phí khác	162.818.212.615	110.456.281.663
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	6.227.732.316	4.215.528.340

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.504.476.319	29.546.678.277
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.570.917.149	1.015.524.673
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	42.075.393.468	30.562.202.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng Công ty	8.415.078.694	6.112.440.590
Chi phí cho lao động nữ	(2.187.346.378)	(1.896.912.250)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.227.732.316	4.215.528.340

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty và công ty con được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho 6 tháng đầu năm 2019 là 25.697.175.932 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 25.219.756.669 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 30.239.756 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 18.900.000 cổ phiếu). Chi tiết của Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông như sau:

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	33.174.451.932	25.219.756.669
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.477.276.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>25.697.175.932</u>	<u>25.219.756.669</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.477.276.000 VND dựa trên cơ sở của số đã trích cho năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> <b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Cố tức công bố và đã trả	12.272.877.600	11.505.823.200
Bán hàng hóa	3.693.948.320	6.372.641.121
Mua dịch vụ	92.885.422	90.000.000
<b>Công ty TNHH Thiệu Đô</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.388.643.622	30.096.631.008
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.704.399.143	12.075.646.483
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	6.459.611.875	6.197.368.105

**Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Bù trừ khoản phải thu về cho vay dài hạn vào khoản vay ngắn hạn	6.468.591.695	-
Bù trừ khoản phải thu về cho vay dài hạn vào khoản vay dài hạn	3.234.295.839	-

**42. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

22 -08- 2019

Người lập:   
 Nguyễn Thị Thu Hà  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:   
 Phạm Bích Hồng  
 Kế toán trưởng

   
 Thân Đức Việt  
 Tổng Giám đốc